

ĐỘNG TỪ (P2)

HIỆN TẠI ĐƠN (SIMPLE PRESENT)

I. Tóm tắt bài giảng

1. Cấu trúc:

- Khẳng định: S + to be (am/ is/ are) + adj / noun / adv
I / you / we / they + V-inf
He / she / it + V(s/es)
- Phủ định:
S + am not / isn't / aren't + adj / noun / adv
S + don't + V-inf
S + doesn't + V-inf
- Nghi vấn:
Am/ Is/ Are + S + adj / noun / adv
Do / Does + S + V-inf
Don't / Doesn't + S + V-inf

Ví dụ: I learn English every Tuesday, Thursday and Saturday.

He doesn't work on Sunday.

Do you often go to library?

When do you learn English?

2. Cách thêm s/ es :

* Những động từ tận cùng bằng ss, ch, sh, x và o thì thêm es, thay vì thêm s ở ngôi thứ ba số ít : miss → misses; kiss → kisses ; rush → rushes ; watch → watches ; wash → washes ; do → does ; go → goes

* Khi y đứng sau một phụ âm thì chúng ta đổi y thành i và thêm es : carry → carries; copy → copies
try → tries ; study → studies

* Nhưng những động từ tận cùng bằng y mà trước nó là một nguyên âm thì theo qui luật thông thường:
obey → obeys ; say → says

3. Cách dùng hiện tại đơn

3.1 Hiện tại đơn dùng để diễn đạt những hành động thường xuyên diễn ra ở thời điểm hiện tại, thường được dùng với các trạng từ chỉ tần suất : always, never, occasionally, often / frequently, sometimes, usually, hardly, seldom, rarely, scarcely, every week (hàng tuần), on Mondays (vào những ngày thứ hai), twice a year (một năm hai lần) v.v...

3.2 Cách dùng chính của thì hiện tại đơn là để diễn đạt những hành động theo thói quen.

He smokes. (Anh ấy hút thuốc).

Dogs bark. (Chó sủa).

Cats drink milk. (Mèo uống sữa).

I never tell lies. (Thể hiện những hành động luôn luôn đúng, mang tính bản chất)

Thì này không cho chúng ta biết hành động đang diễn ra ở lúc nói hay không. Và nếu chúng ta muốn làm rõ ràng điều này thì chúng ta phải thêm một động từ trong thì hiện tại tiếp diễn :

He's working. He always works at night.

(Anh ta đang làm việc. Anh ta luôn làm việc vào ban đêm).

My dog barks a lot, but he isn't barking at the moment.

(Con chó của tôi sủa nhiều, nhưng lúc này nó không sủa).

3.3 Thì hiện tại đơn thường được dùng với các trạng từ hay cụm từ như : always, never, occasionally,

often, sometimes, usually, every week (hàng tuần), on Mondays (vào những ngày thứ hai), twice a year (một năm hai lần), annually = yearly (hàng năm) v.v...

How often do you wash your hair ? (Bạn gội đầu thường không ?)

I go to church on Sundays. (Tôi đi lễ vào những ngày Chủ nhật).

It usually rains in winter. (Trời mưa vào mùa đông).

Hay với các mệnh đề thời gian diễn đạt các hành động thói quen hay nề nếp. Đặc biệt là hay dùng whenever và when.

Whenever it rains, the roof leaks. (Bất cứ khi nào trời mưa thì mái nhà lại dột).

When you open the door, a light goes on. (Lúc nào bạn mở cửa thì ánh sáng tràn vào).

3.4 Nó phải được dùng thay cho thì hiện tại tiếp diễn của những động từ không được dùng ở thì tiếp diễn như love, see, believe v.v... vì thế dùng chúng ta nói I love you (Tôi yêu em) chứ không nói I am loving you.

3.5 Các cách dùng khác của thì hiện tại đơn giản.

A. Nó có thể dùng trong các tựa báo :

MASS MURDERER ESCAPES

(TÊN SÁT NHÂN HÀNG LOẠT ĐÃ TRỐN THOÁT)

PEACE TALKS FAIL

(CUỘC ĐÀM PHÁN HÒA BÌNH THẤT BẠI)

B. Thì này chủ yếu dùng với động từ say (nói) khi chúng ta đang hỏi về trích dẫn sách, ở thông báo hay ở những lá thư mới nhận được :

What does that notice say ? – It says, “No parking”.

What does the book say ? – It says, “Cook very slowly”.

Shakespeare says : Neither a borrower nor a lender be”.

Các động từ khác chỉ sự truyền thông cũng có thể dùng được.

A notice at the end of the road warns people not to go any further.

(Một thông báo ở cuối đường khuyến cáo mọi người không được đi xa hơn nữa).

C. Nó có thể được dùng cho một cuộc hành trình, lịch trình.

We leave London at 10.00 next Tuesday and arrive in Paris at 13.00. We spend two hours in Paris and leave again at 15.00. We arrive in Rome at 19.30, spend four hours in Rome...

(Chúng tôi rời London lúc 10 giờ sáng thứ Ba tới và đến Paris lúc 13 giờ, chúng tôi trải qua hai tiếng đồng hồ ở Paris và lại ra đi lúc 15 giờ. Chúng tôi đến Rome lúc 19 giờ 30, trải qua bốn tiếng đồng hồ ở Rome...)

E. Sự thật hiển nhiên; chân lí ko thể phủ nhận. Ví dụ: The sun rises in the East.

F. Nó được dùng trong các câu điều kiện loại 1

4. Bài tập vận dụng (Chữ trong video):

Bài 1. Chia động từ ở thì hiện tại đơn

- 1 I (be) _____ at school at the weekend.
2. She (not study) _____ on Friday.
3. My students (be not) _____ hard working.
4. He (have) _____ a new haircut today.
5. I usually (have) _____ breakfast at 7.00
6. She (live) _____ in a house?
7. Where your children (be) _____?
8. My sister (work) _____ in a bank
9. Dog (like) _____ meat.
10. She (live) _____ in Florida.
11. It (rain) _____ almost every day in Manchester.
12. We (fly) _____ to Spain every summer

13. My mother (fry)_____ eggs for breakfast every morning.
14. The bank (close)_____ at four o'clock.
15. John (try)_____ hard in class, but I (not think) _____ he'll pass.
16. Jo is so smart that she (pass)_____ every exam without even trying
17. My life _____(be) so boring. I just (watch)_____ TV every night.
18. My best friend (write)_____ to me every week.
19. You (speak) _____ English?
20. She (not live) _____ in HaiPhong city.

Bài 2. Phân biệt hiện tại đơn hay hiện tại tiếp diễn:

1. Cuckoos (not build) nests. They (use) the nests of other birds.
2. I'm afraid I've broken one of your coffee cups. Don't worry. I (not like) that set anyway.
3. How much you (owe) him? I (owe) him \$5. You (intend) to pay him?
4. He usually (speak) so quickly that I (not understand) him.
5. How you (get) to work as a rule? I usually (go) by bus but tomorrow I (go) in Tom's car.
6. You can't see Tom now; he (have) a bath
7. Mary usually (learn) languages very quickly but she (not seem) to be able to learn modern Greek.
8. He usually (drink) coffee but today he (drink) tea.
9. Ann (make) a dress for herself at the moment. She (make) all her own clothes.
10. Tom can't have the newspaper now because his aunt (read) it.
11. What she (do) in the evenings? She usually (play) cards or (watch) TV.
12. I (wear) my sunglasses today because the sun is very strong.
13. I won't go out now as it (rain) and I (not have) an umbrella.
14. The last train (leave) the station at 11.30.
15. Hardly anyone (wear) a hat nowadays.
16. I'm busy at the moment. I (redecorate) the sitting room.
17. The kettle (boil) now. Shall I make the tea?
18. You (enjoy) yourself or would you like to leave now? I (enjoy) myself very much. I (want) to stay to the end.
19. Why you (put) on your coat? I (go) for a walk. You (come) with me? -Yes, I'd love to come. You (mind) if I bring my dog?
20. I always (buy) lottery tickets but I never (win) anything.

II. Bài về nhà: Hoàn thành câu bằng chia thì của động từ trong ngoặc cho đúng

1. Our teacher always (give) us lots of homework.
2. We (not want) to go to the concert.
3. What time (you / meet) Peter tomorrow?
4. I (not work) today. I'm on holiday.
5. People (speak) English in Jamaica.
6. Archie (not use) his computer at the moment.
7. (Tony / live) near the park?
8. She (run) because she's late for her lesson.
9. Where's John? He (listen) to a new CD in his room.
10. Don't forget to take your umbrella with you to London. You know it always (rain) in England.
11. Jean (work) hard all day but she (not work) at the moment.

12. Look! That boy (run) after the bus. He (want) to catch it.
13. He (speak) German so well because he (come) from Germany.
14. Shh! The boss (come). We (meet) him in an hour and nothing is ready!
15. You usually (go) away for Christmas or you (stay) at home?
16. She (hold) some roses. They (smell) lovely.
17. Oh no! Look! It (snow) again. It always (snow) in this country.
18. Mary (swim) very well, but she (not run) very fast.
19. You (enjoy) this party? Yes, I (have) a great time!
20. Sorry I can't help you. I (not know) where she keeps her files.
21. What you (do) next Saturday? Nothing special. I (stay) at home.
22. I (think) your new hat (look) nice on you.
23. I (live) with my parents but right now I (stay) with some friends for a few days.
24. I can't talk on the phone now. I (drive) home.
25. Where are the children? They (lie) on the beach over there.
26. You never (listen) to a word I say! You always (listen) to that mp3 player!
27. He (not understand) what you (talk) about. He's foreign.
28. How much your suitcase (weigh)? It (look) really heavy.

Đáp án

- | | | | | |
|----------------------------|----------------------------|------------------------------|--------------------------------------|-----------|
| 1. gives | 2. don't want | 3. are you meeting | 4. 'm not working | 5. speak |
| 6. isn't using | 7. Does Tony live | 8. 's running | 9. 's listening | 10. rains |
| 11. works, is not working | 12. 's running, wants | 13. speaks, comes | | |
| 14. is coming, 're meeting | 15. Do, go, do, stay | 16. 's holding, smell | | |
| 17. 's snowing, snows | 18. swims, doesn't run | 19. Are, enjoying, 'm having | | |
| 20. do not know | 21. are, doing, 'm staying | 22. think, looks | 23. live, 'm staying | |
| 24. 'm driving | 25. 're lying | 26. listen, are, listening | 27. does not understand, 're talking | |
| 28. does, weigh, looks | | | | |